

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu Phường Xuân Hòa

Tel: 38293513 – Fax: 38230439

MST: 0300540207

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B01-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh

Mẫu số B02-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B09-DN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.585.028.621	36.088.250.161	72.856.595.339	76.312.610.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.585.028.621	36.088.250.161	72.856.595.339	76.312.610.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.208.686.312	27.713.467.217	55.873.712.081	54.381.374.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.376.342.309	8.374.782.944	16.982.883.258	21.931.236.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.885.126.934	1.779.914.401	3.811.817.423	2.508.953.139
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.280.061.574	5.666.245.336	10.983.465.368	11.485.028.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5.981.407.669	4.488.452.009	9.811.235.313	12.955.161.846
11. Thu nhập khác	31	VI.7	23.563.636	24.453.656	23.563.636	24.963.128
12. Chi phí khác	32	VI.8	50.956.225	1.217.772.337	51.532.047	1.234.723.033
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27.392.589)	(1.193.318.681)	(27.968.411)	(1.209.759.905)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.954.015.080	3.295.133.328	9.783.266.902	11.745.401.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	1.212.467.177	915.320.469	1.888.073.849	2.585.801.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.741.547.903	2.379.812.859	7.895.193.053	9.159.600.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Nguyễn Phước Thịnh

Nguyễn Tài Hương Giang

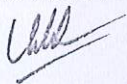
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		227.750.789.233	244.352.947.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.848.186.244	130.387.703.002
1. Tiền	111	V.1	21.848.186.244	25.387.703.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.000.000.000	105.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	-	50.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.690.164.547	61.701.602.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.864.935.073	15.837.451.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.193.180	200.338.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6	4.700.000	69.900.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	46.074.830.278	46.920.406.010
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9	(1.326.493.984)	(1.326.493.984)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		104.220.070	16.326.667
1. Hàng tồn kho	141	V.7	104.220.070	16.326.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.108.218.372	2.247.314.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.14a	142.488.212	295.852.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.17	4.965.730.160	1.951.462.667
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

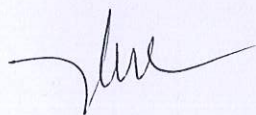
TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		183.189.823.674	181.430.069.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.222.388.436	23.222.388.436
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5	20.917.388.436	20.917.388.436
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	2.305.000.000	2.305.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.252.482.018	7.008.106.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.674.317.772	6.282.088.493
<i>Nguyên giá</i>	222		56.168.484.103	54.832.801.246
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(49.494.166.331)	(48.550.712.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	578.164.246	726.018.369
<i>Nguyên giá</i>	228		1.706.556.870	1.706.556.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.128.392.624)	(980.538.501)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn				
a) trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- <i>Nguyên giá</i>	234		-	-
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	1.276.793.111	1.347.348.023
<i>Nguyên giá</i>	241		46.046.719.653	46.046.719.653
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	242		(44.769.926.542)	(44.699.371.630)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		115.438.160.109	113.750.183.361
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	115.438.160.109	113.750.183.361

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		36.000.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.2b	36.000.000.000	36.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	102.042.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14b	-	102.042.425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		410.940.612.907	425.783.016.352
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.211.212.498	154.948.808.996
I. Nợ ngắn hạn	310		67.854.281.844	93.786.006.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	85.024.646	126.781.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	26.900.028	20.990.580
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	1.215.295.918	14.667.051.048
5. Phải trả người lao động	315	V.18	4.113.027.118	11.006.845.654
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	544.314.714	956.256.540
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	1.995.068.636	2.605.738.175
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	43.370.654.365	46.136.997.606
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	16.503.996.419	18.265.345.076
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		64.356.930.654	61.162.802.354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-



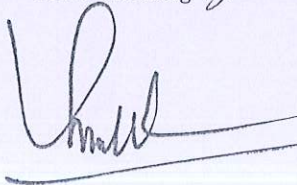
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	55.916.901.906	52.722.773.606
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.23	8.440.028.748	8.440.028.748
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	278.729.400.409	270.834.207.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.601.000.000	230.601.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.233.207.356	40.233.207.356
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.895.193.053	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.895.193.053	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		410.940.612.907	425.783.016.352

Người lập



HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kê toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.783.266.902	11.745.401.941
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,V.11, V.12	1.161.862.613	611.363.564
- Các khoản dự phòng	03	V.9	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(88.167.762)	(420.934.749)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(3.723.649.661)	(2.088.018.390)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	V.23	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.133.312.092	9.847.812.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.644.219.987	(7.622.980.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.893.403	84.136.300
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.764.142.378)	18.996.824.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(255.406.459)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(7.100.179.312)	(2.427.689.353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(1.761.348.657)	(1.723.822.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.984.348.676	17.154.280.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.13	(1.335.682.857)	(2.579.921.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(275.000.000.000)	(81.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	285.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	3.723.649.661	2.088.018.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.387.966.804	(82.391.902.611)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		36.372.315.480	(65.237.621.924)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	130.387.703.002	107.661.499.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	VI.4	88.167.762	420.934.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	166.848.186.244	42.844.812.506

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ
TẠI NGÀY 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	76.691.976.398
a) DTT sản xuất kinh doanh	72.856.595.339
- DT cho thuê nhà công ty	55.766.766.594
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	5.361.186.380
- DT dịch vụ cung ứng lao động	6.400.899.639
- DT dịch vụ khác	946.534.823
- DT dịch vụ khác thu kinh phí quản lý ngoại giao	0
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	4.381.207.903
b) DT hoạt động tài chính	3.811.817.423
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.723.649.661
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá	88.167.762
c) Thu nhập khác	23.563.636
- Thu khác	23.563.636
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e)	66.908.709.496
a) Giá vốn:	55.873.712.081
- Chi phí NVL trực tiếp	856.639.450
<i>Trong đó: Chi phí sửa chữa nhà</i>	0
- Chi phí nhân công trực tiếp	2.199.349.577
<i>Trong đó: Lương GV Việt Nam tại TQT</i>	658.945.476
<i>Lương GV Nước ngoài tại TQT</i>	1.319.721.161
- Chi phí sản xuất chung	52.817.723.054
<i>Trong đó: Lương NLD tại đơn vị kinh doanh</i>	7.410.273.175
<i>Tiền thuê đất, thuế đất</i>	34.951.959.175
b) Chi phí quản lý:	10.983.465.368
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	747.435.200
- Công cụ lao động	56.066.953
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	47.985.371
- Sửa chữa thường xuyên	129.662.713
- Sửa chữa nhà công ty	0
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	71.175.235
- Khấu hao cơ bản	137.877.414
- Thuế môn bài công ty	0
- Thuế, phí và lệ phí	1.344.894.642
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	17.597.245

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
- Điện, nước, điện thoại, fax	345.606.612
- Lễ tân, hội nghị	977.022.631
- Công tác, giao dịch	152.859.145
- Tuyển dụng, đào tạo	0
- Khuyến mãi, quảng cáo	333.814.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.524.988
- Chi phí khác (trang phục, ăn giữa ca, phí ngân hàng,...)	945.692.090
- Lương văn phòng	4.056.201.890
- Lương Người quản lý, Ban điều hành	1.440.048.990
- Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	
c) Chi phí hoạt động tài chính	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0
d) Chi phí khác	51.532.047
- Chi phí khác	51.532.047
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	9.783.266.902

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương Giang

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Đơn vị tính: VND

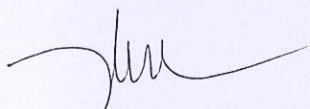
I. Tổng quỹ lương tạm trích	13.565.469.531
* Quỹ lương Người quản lý (tạm trích)	747.429.906
* Quỹ lương Ban điều hành, Người lao động (tạm trích)	12.818.039.625
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	9.783.266.902
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	209.403.836
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh giảm)	942.467.996
* Thu nhập chịu thuế	9.050.202.742
* Thuế thu nhập doanh 6 tháng đầu năm 2026 (20%)	1.888.073.849
- Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026	1.810.040.548
- Thuế TNDN điều chỉnh năm 2025 theo quyết toán thuế TNDN 2025	78.033.301
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.895.193.053
* Lợi nhuận còn lại phân phối các quỹ (dự kiến doanh nghiệp xếp loại A) (Căn cứ Điều 29 Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025)	7.895.193.053
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (tối đa 50%)	3.947.596.527
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện)	3.391.367.383
* Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ	556.229.143

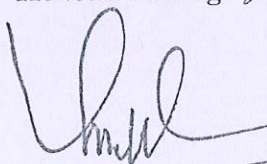
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

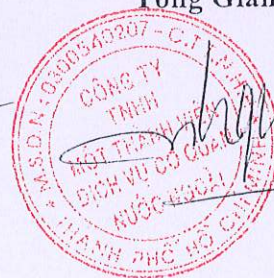
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


HOÀNG THỊ VIỆT THU


Nguyễn Phước Thịnh




Nguyễn Thị Hương Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	4.110.413		2.712.982.483	2.667.793.600	49.299.296	
1111	Tiền Việt Nam	4.110.413		2.712.982.483	2.667.793.600	49.299.296	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	25.383.592.589		473.098.235.845	476.682.941.486	21.798.886.948	
1121	Tiền Việt Nam	12.141.100.823		473.010.068.083	475.235.896.724	9.915.272.182	
1121A	VCB CÔNG TY (VNĐ)	6.863.615.570		246.184.737.265	245.383.899.261	7.664.453.574	
1121B	VCB CUỠĐ (VNĐ)	4.053.897.708		43.497.657.134	46.270.310.852	1.281.243.990	
1121C	VCB DỰ ÁN (VNĐ)	134.140.208		129.270	242.000	134.027.478	
1121D	LỘC PHÁT (VNĐ)	27.244.458		27.032		27.271.490	
1121G	SAIGONBANK (VNĐ)	575.750.585		20.229.468.744	20.550.048.400	255.170.929	
1121H	BIDV-NKKK (VNĐ)	544.546		41.562.427.182	41.506.389.000	56.582.728	
1121I	SACOMBANK (VNĐ)	176.072.520		31.091.442.550	31.261.545.000	5.970.070	
1121J	VCB CÔNG TY DEBIT (VNĐ)	308.835.026		13.360.729	263.011.211	59.184.544	
1121K	PVCOMBANK	1.000.202		40.367.126.682	40.000.000.000	368.126.884	
1121L	BIDV-BN (VNĐ)			20.060.690.291	20.000.275.000	60.415.291	
1121M	AGRIBANK - CN4			10.001.000.500	10.000.022.000	978.500	
1121N	BIDV-SGD2			10.001.000.365	10.000.110.000	890.365	
1121O	VCB SAIGON			10.001.000.339	10.000.044.000	956.339	
1122	Ngoại tệ	13.242.491.766		88.167.762	1.447.044.762	11.883.614.766	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	27.084.876		206.389	173.119	27.118.146	
1122B	VCB CUỠĐ (USD)	13.215.406.890		87.961.373	1.446.871.643	11.856.496.620	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	155.069.900.000		275.000.000.000	285.065.200.000	145.004.700.000	



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	155.000.000.000		275.000.000.000	285.000.000.000	145.000.000.000	
1283	Cho vay	69.900.000			65.200.000	4.700.000	
131	Phải thu của khách hàng	16.470.329.373	18.789.247	78.951.851.682	83.930.278.054	11.500.213.782	26.900.028
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	794.643.014	1.507.171	11.505.049.299	11.609.863.864	698.009.630	9.688.352
1311A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 2-6 PKK	690.070.250	1.500.000	10.556.401.010	10.649.016.665	597.454.595	1.500.000
1311B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 2-6 PKK	67.030.000	3.540	316.637.250	324.280.000	67.530.000	8.146.290
1311C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 2-6 PKK	37.542.764	3.631	632.011.039	636.567.199	33.025.035	42.062
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	918.219.628	6.207.531	11.237.464.869	11.344.851.805	810.832.692	6.207.531
1312A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 40BHTQ	780.484.607	20.352	9.824.656.676	9.850.646.878	754.494.405	20.352
1312B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 40BHTQ	30.271.130	4.315.823	373.790.323	378.669.266	25.392.187	4.315.823
1312C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 40BHTQ	14.363.891	1.871.356	628.299.870	611.885.661	30.778.100	1.871.356
1312D	Phải thu tiền dịch vụ hồ bơi	93.100.000		410.718.000	503.650.000	168.000	
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	63.030.350	2.744.423			63.030.350	2.744.423
1313A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 23-25PKK	61.500.000	502.418			61.500.000	502.418
1313C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 23-25PKK	1.530.350	2.242.005			1.530.350	2.242.005
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	14.484.071.121		46.221.318.122	51.156.806.351	9.548.582.892	
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	14.484.071.121		42.757.428.303	47.692.916.533	9.548.582.891	
1314C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại khách hàng (KDN)			3.463.889.819	3.463.889.818	1	
1316	Phải thu của khách hàng (CULĐ)	121.072.605	8.259.722	6.912.971.592	6.743.778.634	290.265.563	8.259.722

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1319	Phải thu của khách hàng (NTQT) (Từ T9/2018)	89.492.655	70.400	3.075.047.800	3.074.977.400	89.492.655	
13191	Phải thu của khách hàng (NTQT) - Mâm non			837.312.000	837.312.000		
13192	Phải thu của khách hàng (NTQT) - Tiêu học	89.492.655	70.400	2.237.735.800	2.237.665.400	89.492.655	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			881.379.394	881.379.394		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			798.101.508	798.101.508		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			749.503.299	749.503.299		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			48.598.209	48.598.209		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			83.277.886	83.277.886		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			83.277.886	83.277.886		
138	Phải thu khác	56.911.291	5.948.594.590	15.213.840.302	16.805.713.449	56.911.291	7.540.467.737
1388	Phải thu khác	56.911.291	5.948.594.590	15.213.840.302	16.805.713.449	56.911.291	7.540.467.737
13880	Phải thu khác (CTY)		5.948.594.590	(1.591.873.147)			7.540.467.737
13885	Thu hộ dịch vụ theo giấy báo từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	56.911.291		16.805.713.449	16.805.713.449	56.911.291	
13885CD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	1.140.000				1.140.000	
13885L	Lương, phụ cấp khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			16.805.713.449	16.805.713.449		
13885P	Dịch vụ phí từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	55.771.291				55.771.291	
141	Tạm ứng	255.039.911		1.454.449.755	838.926.743	870.562.923	
156	Hàng hóa	16.326.667		822.535.179	734.641.776	104.220.070	
1561	Giá mua hàng hóa	16.326.667		822.535.179	734.641.776	104.220.070	
15610	Hàng hóa biểu tặng	1.916.667		669.702.845	581.809.442	89.810.070	
15611	Hàng hóa biểu tặng	14.410.000		146.532.334	146.532.334	14.410.000	
15616	Hàng hóa biểu tặng			6.300.000	6.300.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	54.832.801.246		1.335.682.857		56.168.484.103	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.671.222.007		1.335.682.857		33.006.904.864	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.671.222.007		1.335.682.857		33.006.904.864	
2112	Máy móc, thiết bị	3.464.171.862				3.464.171.862	
21121	Máy móc, thiết bị	3.464.171.862				3.464.171.862	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.585.452.456				8.585.452.456	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.585.452.456				8.585.452.456	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10.996.794.097				10.996.794.097	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10.996.794.097				10.996.794.097	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
21181	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	1.706.556.870				1.706.556.870	
2135	Chương trình phần mềm	1.488.311.070				1.488.311.070	
21351	Phần mềm máy tính	1.488.311.070				1.488.311.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	218.245.800				218.245.800	
21381	TSCĐ vô hình khác	218.245.800				218.245.800	
214	Hao mòn tài sản cố định		94.230.622.884		1.161.862.613		95.392.485.497
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		48.550.712.753		943.453.578		49.494.166.331
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		48.550.712.753		943.453.578		49.494.166.331
214111	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		27.354.713.763		694.730.250		28.049.444.013
214112	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		1.476.219.411		224.521.800		1.700.741.211
214113	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		8.587.284.482				8.587.284.482
214114	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		11.017.334.273		24.201.528		11.041.535.801
214118	Hao mòn TSCĐ hữu hình - TSCĐ khác		115.160.824				115.160.824

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		980.538.501		147.854.123		1.128.392.624
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		980.538.501		147.854.123		1.128.392.624
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		44.599.371.630		70.554.912		44.769.926.542
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		44.599.371.630		70.554.912		44.769.926.542
217	Bất động sản đầu tư	46.046.719.653				46.046.719.653	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.046.719.653				46.046.719.653	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.000.000.000				36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.326.493.984				1.326.493.984
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.326.493.984				1.326.493.984
241	Xây dựng cơ bản dở dang	113.750.183.361		3.159.325.605	1.471.348.857	115.438.160.109	
2412	Xây dựng cơ bản	113.750.183.361		3.159.325.605	1.471.348.857	115.438.160.109	
2412A	Công trình cao ốc 64 Phố Đức Chính	112.752.790.547		2.136.053.549		114.888.844.096	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phường Khắc Khoan	137.106.441				137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phường Khắc Khoan	242.604.182				242.604.182	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đầu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412Z	Công trình khác	567.559.464		1.023.272.056	1.471.348.857	119.482.663	
242	Chi phí chờ phân bổ	397.894.671		146.759.593	402.165.052	142.489.212	
244	Ký quỹ, ký cược	2.389.796.472		146.018.039		2.535.814.511	
331	Phải trả cho người bán	21.117.727.076	126.781.963	211.131.268	297.519.411	20.989.581.616	85.024.646
3310	Phải trả cho người bán (XDCB)	21.009.012.876	95.471.743	53.198.280	54.972.223	20.965.481.616	53.714.426
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)	108.714.200	31.310.220	157.932.988	242.547.188	24.100.000	31.310.220
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.951.462.667	14.667.051.048	64.438.554.634	47.972.532.011	4.965.730.160	1.215.295.918
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.050.494.607	7.176.843.226	6.760.877.222		634.528.603

WAL

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.050.494.607	7.176.843.226	6.760.877.222		634.528.603
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.792.872.778	7.100.179.312	1.888.073.849		580.767.315
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)		5.792.872.778	7.100.179.312	1.888.073.849		580.767.315
3335	Thuế thu nhập cá nhân	278.533.807		2.171.132.934	1.220.702.919	1.228.963.822	
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	278.533.807		2.171.132.934	1.220.702.919	1.228.963.822	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.672.928.860		37.513.252.051	38.102.878.021	1.083.302.890	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.823.683.663	10.477.147.111		2.653.463.448	
334	Phải trả người lao động		11.006.845.654	21.780.594.736	14.886.776.200		4.113.027.118
3341	Phải trả công nhân viên		9.488.343.874	19.057.580.041	13.446.727.210		3.877.491.043
33411	Phải trả công nhân viên (VP, CÔNG NHẬT)		9.282.636.381	17.658.509.370	12.127.006.049		3.751.133.060
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)		205.707.493	1.399.070.671	1.319.721.161		126.357.983
3348	Phải trả người lao động khác		1.518.501.780	2.723.014.695	1.440.048.990		235.536.075
335	Chi phí phải trả		956.256.540	39.355.037.463	38.943.095.637		544.314.714
338	Phải trả, phải nộp khác	51.836.974.217	80.875.474.601	25.248.820.818	24.778.923.830	51.821.730.581	80.390.333.977
3382	Kinh phí công đoàn		24.092.337	132.839.402	156.615.921		47.868.856
3383	Bảo hiểm xã hội	46.154.098.459	926.699.511	2.384.401.084	2.390.175.338	46.138.847.205	917.222.511
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	131.840.101		2.374.924.084	2.390.175.338	116.588.847	
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT(từ 01/04/2016)	46.022.258.358	903.230.184			46.022.258.358	903.230.184
33837	Bảo hiểm y tế (học sinh TQT)		10.957.535	9.477.000			1.480.535
3383 BHXH	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT(từ 01/01/2020)		12.511.792				12.511.792
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	27.116.419	70.263.318	147.330.322	147.322.704	27.124.037	70.263.318
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)	14.128.710		147.330.322	147.322.704	14.136.328	
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	12.987.709	69.467.724			12.987.709	69.467.724

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386 BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/01/2020)		795.594				795.594
3387	Doanh thu chờ phân bổ		2.605.738.175	5.311.735.345	4.701.065.806		1.995.068.636
3388	Phải trả, phải nộp khác	5.655.759.339	77.248.681.260	17.272.514.665	17.383.744.061	5.655.759.339	77.359.910.656
33882	Đoàn phí công đoàn		6.340.385	35.492.747	40.146.080		10.993.718
33883	Phải trả, phải nộp khác		72.877.523.606	18.800.000	18.800.000		72.877.523.606
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)		1.392.951.181	412.508.469	519.084.532		1.499.527.244
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		11.023.543				11.023.543
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		223.141.301				223.141.301
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		691.050.000				691.050.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		696.900.000				696.900.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		191.145.400				191.145.400
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	54.829.445	49.201.607			54.829.445	49.201.607
3388L	Lương, phụ cấp khối NG-KT (TỪ 01/01/2020)			16.805.713.449	16.805.713.449		
3388PCD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/01/2020)		1.140.000				1.140.000
3388T	Thuế thu nhập cá nhân thu, nộp hộ khối NG-KT	5.600.929.894	1.108.264.237			5.600.929.894	1.108.264.237
3388T1	Thuế thu nhập cá nhân thu, nộp hộ khối NG-KT (từ 01/04/2016)	5.600.929.894	1.108.264.237			5.600.929.894	1.108.264.237
344	Nhận ký quỹ, ký cược		20.590.034.786	1.146.173.440	1.448.429.584		20.892.290.930
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)				3.255.984		3.255.984
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		4.002.161.024	179.520.000	200.129.100		4.022.770.124
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		3.645.368.016	464.937.000	377.044.500		3.557.475.516
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		55.615.746				55.615.746

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		12.886.890.000	501.716.440	828.000.000		13.213.173.560
3449	Nhận ký quỹ, ký cược (NTQT) - Từ T9/2018				40.000.000		40.000.000
34492	Nhận ký quỹ, ký cược (NTQT) - Tiểu học				40.000.000		40.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.265.345.076	1.769.777.936	8.429.279		16.503.996.419
3531	Quỹ khen thưởng		4.489.052.105	727.311.280	7.020.000		3.768.760.825
3532	Quỹ phúc lợi		12.547.780.850	1.042.466.656	1.409.279		11.506.723.473
3534	Quỹ thường ban quản lý điều hành công ty		1.228.512.121				1.228.512.121
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.440.028.748				8.440.028.748
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.440.028.748				8.440.028.748
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			88.167.762	88.167.762		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			88.167.762	88.167.762		
414	Quỹ đầu tư phát triển		40.233.207.356				40.233.207.356
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				7.895.193.053		7.895.193.053
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				7.895.193.053		7.895.193.053
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			72.856.595.339	72.856.595.339		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.728.642.365	11.728.642.365		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			7.347.434.462	7.347.434.462		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			289.799.991	289.799.991		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			656.734.832	656.734.832		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			6.400.899.639	6.400.899.639		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			4.056.043.058	4.056.043.058		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			585.195.413	585.195.413		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			507.562.746	507.562.746		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			2.963.284.899	2.963.284.899		
51134	Doanh thu thu hộ nước			325.164.845	325.164.845		
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			75.816.395	75.816.395		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			249.348.450	249.348.450		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			55.766.766.594	55.766.766.594		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			9.589.325.703	9.589.325.703		
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			8.993.415.176	8.993.415.176		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			37.184.025.715	37.184.025.715		
5119	Doanh thu nuôi dạy trẻ (Từ T9/2018)			5.361.186.380	5.361.186.380		
51191	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Mầm non			1.447.352.651	1.447.352.651		
51192	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Tiểu học			3.913.833.729	3.913.833.729		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.811.817.423	3.811.817.423		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			3.723.649.661	3.723.649.661		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			88.167.762	88.167.762		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			856.639.450	856.639.450		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			856.639.450	856.639.450		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			273.994.923	273.994.923		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			53.253.274	53.253.274		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			263.074.114	263.074.114		
62139	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) Từ T9/2018			266.317.139	266.317.139		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621391	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Mầm non			106.378.711	106.378.711		
621392	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Tiểu học			159.938.428	159.938.428		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.199.349.577	2.199.349.577		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp, GVNN			1.319.721.161	1.319.721.161		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			879.628.416	879.628.416		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			658.945.476	658.945.476		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			168.793.100	168.793.100		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			28.935.960	28.935.960		
62274	Trích KPCĐ - nhân công trực tiếp (NTQT)			19.290.640	19.290.640		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			3.663.240	3.663.240		
627	Chi phí sản xuất chung			52.817.723.054	52.817.723.054		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			8.301.158.995	8.301.158.995		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			7.410.273.175	7.410.273.175		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOS1			3.557.501.546	3.557.501.546		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.293.701.787	2.293.701.787		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			1.559.069.842	1.559.069.842		
62712	Trích BHXH			662.542.719	662.542.719		
627121	Trích BHXH - FOS1			295.600.263	295.600.263		
627126	Trích BHXH - CULD			219.000.078	219.000.078		
627127	Trích BHXH - NTQT			147.942.378	147.942.378		
62713	Trích BHYT			113.915.289	113.915.289		
627131	Trích BHYT - FOS1			51.010.845	51.010.845		
627136	Trích BHYT - CULD			37.542.888	37.542.888		
627137	Trích BHYT - NTQT			25.361.556	25.361.556		
62714	Trích kinh phí công đoàn			76.568.227	76.568.227		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			34.631.947	34.631.947		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			25.028.580	25.028.580		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			16.907.700	16.907.700		
62715	Trích BHTN			37.859.585	37.859.585		
627151	Trích BHTN - FOS1			16.891.445	16.891.445		
627156	Trích BHTN - CULD			12.514.290	12.514.290		
627157	Trích BHTN - NTQT			8.453.850	8.453.850		
6272	Chi phí vật liệu			262.646.831	262.646.831		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			71.645.614	71.645.614		
627211	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			26.673.533	26.673.533		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			22.746.604	22.746.604		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			20.853.252	20.853.252		
627219	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Từ T9/2018			1.372.225	1.372.225		
6272191	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Mầm non			822.225	822.225		
6272192	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Tiểu học			550.000	550.000		
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			22.532.299	22.532.299		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			22.532.299	22.532.299		
62723	Sửa chữa thường xuyên			168.468.918	168.468.918		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			45.967.472	45.967.472		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			42.024.853	42.024.853		
627233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			5.000.000	5.000.000		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			11.904.000	11.904.000		
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			45.922.593	45.922.593		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			17.650.000	17.650.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273	Công cụ lao động			201.681.462	201.681.462		
62736	Công cụ lao động (CULD)			79.374.960	79.374.960		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			109.985.702	109.985.702		
62739	Công cụ lao động - NTQT - Từ T9/2018			12.320.800	12.320.800		
627391	Công cụ lao động - NTQT - Mầm non			12.320.800	12.320.800		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.023.985.199	1.023.985.199		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.023.985.199	1.023.985.199		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			161.779.596	161.779.596		
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			172.637.490	172.637.490		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			264.994.008	264.994.008		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULD			114.416.201	114.416.201		
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			232.379.772	232.379.772		
627419	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT - Từ T9/2018			77.778.132	77.778.132		
6274191	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT - Mầm non			77.778.132	77.778.132		
6275	Thuế, phí và lệ phí			34.951.959.175	34.951.959.175		
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			2.671.621.554	2.671.621.554		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			7.895.220.462	7.895.220.462		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			1.469.108.244	1.469.108.244		
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			22.019.412.487	22.019.412.487		
62756	Thuế, phí và lệ phí (CULD)			896.596.428	896.596.428		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			280.257.676	280.257.676		
62761	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS1)			23.931.326	23.931.326		
62764	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (KDN)			1.546.375	1.546.375		
62766	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CULD)			6.301.200	6.301.200		
62767	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (NTQT)			3.146.375	3.146.375		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62769	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc - NTQT - Từ T9/2018			245.332.400	245.332.400		
627691	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc - NTQT - Mâm non			41.518.400	41.518.400		
627692	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc - NTQT - Tiêu học			203.814.000	203.814.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			7.113.965.712	7.113.965.712		
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			3.218.517.054	3.218.517.054		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (KDN)			3.218.517.054	3.218.517.054		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			1.447.761.620	1.447.761.620		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			637.889.214	637.889.214		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			668.478.270	668.478.270		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			4.925.305	4.925.305		
627714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			6.185.102	6.185.102		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			32.811.244	32.811.244		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			88.207.740	88.207.740		
627719	Chi điện, nước, điện thoại - NTQT - Từ T9/2018			9.264.745	9.264.745		
6277191	Chi điện, nước, điện thoại - NTQT - Mâm non			3.682.126	3.682.126		
6277192	Chi điện, nước, điện thoại - NTQT - Tiêu học			5.582.619	5.582.619		
62772	Chi lễ tân hội nghị			338.085.251	338.085.251		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			176.036.677	176.036.677		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			161.086.742	161.086.742		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			961.832	961.832		
62773	Chi phí công tác giao dịch			35.471.472	35.471.472		
627731	Chi phí công tác giao dịch (FOS1)			14.440.767	14.440.767		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627736	Chi phí công tác giao dịch (CULD)			21.030.705	21.030.705		
62774	Chi tuyến dụng, đào tạo			3.150.000	3.150.000		
627749	Chi tuyến dụng, đào tạo - NTQT - Từ T9/2018			3.150.000	3.150.000		
6277492	Chi tuyến dụng, đào tạo - NTQT - Tiểu học			3.150.000	3.150.000		
62776	Chi phí quảng cáo			173.270.921	173.270.921		
627761	Chi phí quảng cáo (FOS1)			158.254.921	158.254.921		
627764	Chi phí quảng cáo (KDN)			300.000	300.000		
627766	Chi phí quảng cáo (CULD)			2.816.000	2.816.000		
627767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			11.900.000	11.900.000		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			1.897.709.394	1.897.709.394		
627771	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS1)			443.528.715	443.528.715		
627773	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FBC)			66.953.704	66.953.704		
627774	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (KDN)			839.975.890	839.975.890		
627777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (NTQT)			52.727.275	52.727.275		
627779	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác - NTQT - Từ T9/2018			494.523.810	494.523.810		
6277791	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác - NTQT - Mâm non			494.523.810	494.523.810		
6278	Chi phí bằng tiền khác			682.068.004	682.068.004		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			253.156.638	253.156.638		
62784	Chi phí bằng tiền khác (KDN)			1.613.519	1.613.519		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			175.609.137	175.609.137		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			251.688.710	251.688.710		
632	Giá vốn hàng bán			55.873.712.081	55.873.712.081		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			8.842.911.382	8.842.911.382		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			8.831.614.349	8.831.614.349		

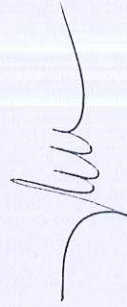
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			1.545.987.253	1.545.987.253		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			26.364.448.435	26.364.448.435		
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			4.146.499.437	4.146.499.437		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			5.032.191.974	5.032.191.974		
6329	Giá vốn hàng bán- NTQT- Từ T9/2018			1.110.059.251	1.110.059.251		
63291	Giá vốn hàng bán- NTQT- Mầm non			737.024.204	737.024.204		
63292	Giá vốn hàng bán- NTQT- Tiểu học			373.035.047	373.035.047		
641	Chi phí lương			1.440.048.990	1.440.048.990		
6411	Chi phí nhân viên			1.440.048.990	1.440.048.990		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			1.440.048.990	1.440.048.990		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.543.416.378	9.543.416.378		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.803.637.090	4.803.637.090		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			4.056.201.890	4.056.201.890		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			4.056.201.890	4.056.201.890		
64211	Trích BHXH			558.924.197	558.924.197		
642110	Trích BHXH (CTY)			361.874.197	361.874.197		
642118	Trích BHXH (TGĐ, HĐTV)			197.050.000	197.050.000		
64212	Trích BHYT			95.815.422	95.815.422		
642120	Trích BHYT (CTY)			62.035.422	62.035.422		
642128	Trích BHYT (TGĐ, HĐTV)			33.780.000	33.780.000		
64213	Trích kinh phí công đoàn			60.757.054	60.757.054		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			41.357.054	41.357.054		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGĐ, HĐTV)			19.400.000	19.400.000		
64214	Trích BHTN			31.938.527	31.938.527		
642140	Trích BHTN (CTY)			20.678.527	20.678.527		
642148	Trích BHTN (TGĐ, HĐTV)			11.260.000	11.260.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6422	Chi phí vật liệu quản lý			233.715.037	233.715.037		
64221	Công cụ lao động			56.066.953	56.066.953		
642210	Công cụ lao động (CTY)			56.066.953	56.066.953		
64222	Lé phí giao thông, xăng dầu			47.985.371	47.985.371		
64223	Sửa chữa thường xuyên			129.662.713	129.662.713		
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			129.662.713	129.662.713		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			71.175.235	71.175.235		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			71.175.235	71.175.235		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			137.877.414	137.877.414		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			137.877.414	137.877.414		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			137.877.414	137.877.414		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.344.894.642	1.344.894.642		
6426	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CTY)			17.597.245	17.597.245		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.988.827.625	1.988.827.625		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			345.606.612	345.606.612		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			345.606.612	345.606.612		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			977.022.631	977.022.631		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			977.022.631	977.022.631		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			152.859.145	152.859.145		
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			152.859.145	152.859.145		
64276	Chi phí quảng cáo			333.814.249	333.814.249		
642760	Chi phí quảng cáo (CTY)			333.814.249	333.814.249		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			179.524.988	179.524.988		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			179.524.988	179.524.988		
6428	Chi phí bằng tiền khác			945.692.090	945.692.090		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			945.692.090	945.692.090		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			23.563.636	23.563.636		
7111	Thu nhập khác (FOS1)			23.563.636	23.563.636		
811	Chi phí khác			51.532.047	51.532.047		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.888.073.849	1.888.073.849		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.888.073.849	1.888.073.849		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			1.888.073.849	1.888.073.849		
911	Xác định kết quả kinh doanh			76.691.976.398	76.691.976.398		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			72.880.158.975	72.880.158.975		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			3.811.817.423	3.811.817.423		
	Cộng	527.286.526.477	527.286.526.477	1.285.015.766.013	1.285.015.766.013	515.200.060.125	515.200.060.125

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Thịnh

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hương Giang

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI**

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ quan Nước ngoài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty

6. Cấu trúc Công ty

Các công ty con: không có

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh Nhà và Cao ốc Văn phòng	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trường Tiểu học quốc tế FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trường Mầm non FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 128 người bao gồm Người quản lý, Ban điều hành, Người lao động và giáo viên nước ngoài đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 144 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền là tỷ lệ chiết khấu cân bằng giá trị hiện tại của các dòng tiền nhận được/phải trả trong tương lai với giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
06 - 25

8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ ghi nhận các khoản tiền nhận trước cho nhiều kỳ nhưng chưa cung cấp hàng hóa/dịch vụ tương ứng, được hạch toán là nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Nguyên tắc cốt lõi là phân bổ dần vào doanh thu thực tế phù hợp với nghĩa vụ đã thực hiện từng kỳ, không bao gồm tiền ứng trước của người mua hàng thông thường.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả doanh nghiệp đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và doanh thu hoạt động tài chính khác của công ty, gồm:

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác như lãi tiền gửi không kỳ hạn, lãi đầu tư vào các giấy tờ có giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	49.299.296	4.110.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.798.886.948	25.383.592.589
Các khoản tương đương tiền	145.000.000.000	105.000.000.000
Cộng	166.848.186.244	130.387.703.002

Trong đó:

- Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/6/2026 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam:
 - Tiền Việt Nam: 9.139.865.925 đồng. ,
 - Tiền ngoại tệ: 11.883.614.766 đồng (tương đương 452.261,18 USD, tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản quy đổi tại ngày 30/6/2026 là 26.276 đồng/USD).
- Số dư tài khoản tương đương tiền:

STT	SỐ TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN	ĐVT	KỲ HẠN	NGÀY MỞ SỔ	TÊN NGÂN HÀNG
1	1902630014985	10.000.000.000	VND	3 tháng	15/04/2026	AGRIBANK
2	813016875756	10.000.000.000	VND	3 tháng	16/04/2026	BIDV
3	817016874402	10.000.000.000	VND	3 tháng	16/04/2026	BIDV
4	001066814204	10.000.000.000	VND	3 tháng	22/04/2026	VIETCOMBANK
5	408001983784	10.000.000.000	VND	3 tháng	04/05/2026	PVCOMBANK
6	407001997554	10.000.000.000	VND	3 tháng	25/05/2026	PVCOMBANK
7	0001067903412	10.000.000.000	VND	3 tháng	26/05/2026	VIETCOMBANK
8	0001067903828	10.000.000.000	VND	3 tháng	26/05/2026	VIETCOMBANK
9	001069011287	10.000.000.000	VND	3 tháng	30/06/2026	VIETCOMBANK
10	001066100075	20.000.000.000	VND	3 tháng	30/06/2026	VIETCOMBANK
11	001069011138	10.000.000.000	VND	3 tháng	30/06/2026	VIETCOMBANK
12	000470405000660	10.000.000.000	VND	3 tháng	30/06/2026	SAIGONBANK

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng)						
1	817010312163	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
2	060331483748	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Cộng		-	-		50.000.000.000	50.000.000.000	

2b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313870065 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Đến ngày 31/3/2026 Công ty đã đầu tư 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2026 không phát sinh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty liên kết

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết là Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng	10.864.935.073	15.837.451.997
Bộ Ngoại giao	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC PHÚC ĐẠT	2.844.754.176	4.631.611.176
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Sơn Kim	-	2.505.869.500
CÔNG TY CỔ PHẦN DZ VIỆT NAM	582.000.000	2.192.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH	1.200.000.000	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỒ GIA	2.809.571.515	2.391.657.212
Công ty Cổ Phần Đại Nam Việt	251.521.200	251.521.200
HUALON CORPORATION VIỆT NAM	243.120.250	231.805.000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Ân Gia	124.118.673	124.118.673
Công ty TNHH Buôn Bán Cá Tra	100.680.000	100.680.000
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Nguyễn Văn Tất	93.600.800	93.600.800
Công ty Cổ Phần Kiến trúc và Kỹ thuật xây dựng Sài Gòn Kiến tạo	90.852.666	90.852.666
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Cảnh quan Thủy Anh	97.500.000	52.340.000
Các khách hàng khác	2.427.215.793	3.355.849.236
Cộng	10.864.935.073	15.837.451.997

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	72.193.180	200.338.640
Cộng	72.193.180	200.338.640

5. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14 (*)	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác (*)	317.388.436	317.388.436
Cộng	20.917.388.436	20.917.388.436

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Người quản lý, Người lao động mượn tiền	4.700.000	69.900.000
Cộng	4.700.000	69.900.000

7. Hàng tồn kho

Số đầu năm	16.326.667
Phát sinh tăng	822.535.179
Phát sinh giảm	734.641.776
Số cuối kỳ	104.220.070

Hàng tồn kho của Công ty là hàng hoá biếu tặng khách hàng.

8. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác*8a. Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	46.074.830.278	-	46.920.406.010	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm	726.553.431	-	2.318.426.578	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.814.511	-	84.796.472	-
Các khoản phải thu thu - nộp hộ của TTCULĐ (*)	43.373.984.238	-	43.373.984.238	-
Tạm ứng	870.562.923	-	255.039.911	-
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (**)	691.050.000	-	691.050.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	130.725.175	-	145.968.811	-
Phải thu theo giấy báo của TTCULĐ	1.140.000	-	1.140.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	46.074.830.278	-	46.920.406.010	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(*) Công ty đã tạm cần trừ số tiền 8.317.021.168 đồng thu từ các cá nhân có liên quan vào số tiền Công ty đã tạm ứng trước nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh và cơ quan thuế, số dư ứng trước tại ngày 30/6/2026 là 51.691.005.406 đồng.

(**) Khoản phải thu khách hàng này được thuyết minh chi tiết ở mục 21a.

8b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm và cho thuê lao động	2.300.000.000	2.300.000.000
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.305.000.000	2.305.000.000

9. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Nam Việt – Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	251.521.200		- Trên 03 năm	251.521.200	-
Các khách hàng khác						
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 6 tháng đến dưới 01 năm	3.958.525.691	3.602.828.196	- Từ 6 tháng đến dưới 01 năm	1.209.733.560	846.813.492
- Các khách hàng khác						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 năm đến trên 03 năm	750.892.635	31.617.346	Từ 01 năm đến trên 03 năm	738.964.561	26.911.845
Cộng		4.960.939.526	3.634.445.542		2.200.219.321	873.725.337

Trong 6 tháng đầu năm 2026, phát sinh nợ trên 6 tháng của Công ty Đỗ Gia và Công ty Phúc Đạt số tiền 3.958.525.691 đồng. Trong 6 tháng cuối năm, Công ty đưa giải pháp triệt để xử lý nợ tồn đọng và tránh phát sinh nợ khó đòi.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.326.493.984	896.351.119
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	430.142.865
Số cuối kỳ	1.326.493.984	1.326.493.984

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số đầu năm	31.671.222.007	14.460.965.959	8.585.452.456	115.160.824	54.832.801.246
Mua trong kỳ	1.335.682.857	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33.006.904.864	14.460.965.959	8.585.452.456	115.160.824	56.168.484.103

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ quản lý</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	23.128.415.302	12.053.069.053	8.585.452.456	115.160.824	43.882.097.635
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Số đầu năm	27.354.713.763	12.495.385.710	8.585.452.456	115.160.824	48.550.712.753
Khấu hao trong kỳ	694.730.250	248.723.328	-	-	943.453.578
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>28.049.444.013</u>	<u>12.744.109.038</u>	<u>8.585.452.456</u>	<u>115.160.824</u>	<u>49.494.166.331</u>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số đầu năm	<u>4.316.508.244</u>	<u>1.965.580.249</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.282.088.493</u>
Số cuối kỳ	<u>4.957.460.851</u>	<u>1.716.856.921</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.674.317.772</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	1.706.556.870	980.538.501	726.018.369
Tăng trong kỳ	-	147.854.123	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.706.556.870</u>	<u>1.128.392.624</u>	<u>578.164.246</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 622.621.070 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	46.046.719.653	44.699.371.630	1.347.348.023
Tăng trong kỳ	-	70.554.912	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>46.046.719.653</u>	<u>44.769.926.542</u>	<u>1.276.793.111</u>

Trong đó:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.518.974.009 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án 64 Phó Đức Chính (*)	112.752.790.547	2.136.053.549	-	114.888.844.096
Các công trình khác	997.392.814	1.023.272.056	1.471.348.857	549.316.013
Cộng	113.750.183.361	3.159.325.605	1.471.348.857	115.438.160.109

(*) Bao gồm các chi phí liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 483/FOSCO-HĐNTHTKD ngày 10 tháng 6 năm 2010 của dự án Cao ốc Trung tâm Giao dịch Thương mại Quốc tế (FOSCO) tại số 64 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh phát sinh đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 như chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, đầu tư xây dựng, tiền thuê đất,...

14. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14a. Ngắn hạn	142.488.212	295.852.246
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142.488.212	295.852.246
14b. Dài hạn	-	102.042.425
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	-	102.042.425
Cộng	142.488.212	378.580.695

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phạm Lê Phát	42.998.606	42.998.606
Công ty TNHH TKKT XD Phúc Tân Việt	-	-
Phải trả khác	42.026.040	83.783.357
Cộng	85.024.646	126.781.963

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác	26.900.028	32.602.123
Cộng	26.900.028	32.602.123

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Cán trừ số hoàn thuế TNCN	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.050.494.607	-	5.939.082.964	(6.355.048.968)		634.528.603	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.793.170.778	-	1.888.073.849	(7.100.179.312)		580.767.315	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	278.533.807	1.220.702.919	(1.055.533.008)	1.115.599.926	-	1.228.963.822

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Cần trừ số hoàn thuế TNCN	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN (vãng lai)	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	1.672.928.860	38.102.878.021	37.513.252.051	-	-	1.083.302.890
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-
Các thuế khác	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.823.683.663	-	-	(10.477.147.111)	-	-	2.653.463.448
Cộng	14.667.051.048	1.951.462.667	47.150.737.753	(62.501.160.450)	(1.115.599.926)	1.215.295.918	4.965.730.160

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| - Hoạt động trường học | Không chịu thuế |
| - Tiền nước | 05% |
| - Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty tạm trích và tạm ứng chi quỹ tiền lương người quản lý, quỹ tiền lương ban điều hành và người lao động, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích cho người quản lý 6 tháng đầu năm 2026 là 747.429.906 đồng; và đã chi cho người quản lý và thù lao trong 6 tháng đầu năm 2026 là 582.000.000 đồng.

b) Quỹ tiền lương tạm trích cho ban điều hành và người lao động 6 tháng đầu năm 2026 là 12.818.039.625 đồng; và đã chi cho ban điều hành và người lao động trong 6 tháng đầu năm 2026 là 9.583.874.289 đồng.

Quỹ lương người quản lý, ban điều hành và người lao động sẽ được phê duyệt chính thức từ Sở Nội vụ và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Quỹ lương thuê ngoài tạm trích 6 tháng đầu năm 2026 là 1.319.721.161 đồng và đã chi trong 6 tháng đầu năm 2026 là 1.173.121.985 đồng được quyết toán theo số thực chi.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**Chi phí phải trả ngắn hạn**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền thuế đất phi nông nghiệp năm 2026		
các nhà Công ty quản lý	186.570.780	-
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025	-	40.000.000
Các chi phí phải trả khác	357.743.934	916.256.540
Cộng	544.314.714	956.256.540

20. Doanh thu chờ phân bổ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền học phí	308.705.000	2.605.738.175
Doanh thu cho thuê nhà	1.686.363.636	-
Cộng	1.995.068.636	2.605.738.175

21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác*21a. Phải trả ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế -		
Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15.251.709.837	18.136.997.606
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	58.862.574	24.092.337
Bảo hiểm y tế học sinh TQT	1.480.535	10.957.535
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.387.950.000	1.387.950.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.852.912.630	12.744.784.786
Phải trả, phải nộp (dịch vụ thu – nộp hộ cho khách hàng Trung tâm cung ứng lao động)	3.644.138.382	3.543.902.704
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	425.310.244	425.310.244
Bảo hiểm xã hội (công ty)	-	-
Cộng	43.370.654.365	46.136.997.606

⁽ⁱ⁾ Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trừ công nợ với Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà. Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 3 tháng 12 năm 2017. Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

21b. Phải trả dài hạn khác

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.039.378.300	7.845.250.000
Cộng	55.916.901.906	52.722.773.606

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Thu khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.489.052.106	-	727.311.280	7.020.000	3.768.760.826
Quỹ phúc lợi	12.547.780.849	-	1.042.466.656	1.409.279	11.506.723.472
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	1.228.512.121	-	-	-	1.228.512.121
Cộng	13.965.036.559	-	1.769.777.936	8.429.279	16.503.996.419

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	8.440.028.748
Trích lập quỹ	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-
Nộp về Quỹ Khoa học & Công nghệ TP.HCM	-
Số cuối kỳ	8.440.028.748

24. Vốn chủ sở hữu**24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.601.000.000	15.563.012.274	-	246.164.012.274
Lợi nhuận trong năm	-	-	49.340.390.164	49.340.390.164
Trích lập các quỹ	-	24.670.195.082	(33.416.288.716)	(8.746.093.634)
Điều chỉnh quỹ các kỳ trước	-	-	-	-
Cần trừ với lợi nhuận nộp thừa ngân sách nhà nước	-	-	(15.924.101.448)	(15.924.101.448)
Số dư cuối năm trước	230.601.000.000	40.233.207.356	-	270.834.207.356
Số dư đầu năm nay	230.601.000.000	40.233.207.356	-	270.834.207.356
Điều chỉnh quỹ của năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.895.193.053	7.895.193.053
Trích lập các quỹ	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Chuyển nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>230.601.000.000</u>	<u>40.233.207.356</u>	<u>7.895.193.053</u>	<u>278.729.400.409</u>

24b. Phân phối lợi nhuận

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**25a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30/6/2026, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 452.261,18 USD (số đầu năm là 507.822,67 USD).

25b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	
Sundland	-	402.130.504	-	402.130.504	Không có khả năng thu hồi
Milcon Gulf	-	299.493.359	-	299.493.359	Không có khả năng thu hồi
Independent Seafoods	-	287.092.000	-	287.092.000	Không có khả năng thu hồi
Hwei Lee Precision	-	3.854.900	-	3.854.900	Không có khả năng thu hồi
Wendy Huỳnh Như Nguyễn	-	20.933.744	-	20.933.744	Không có khả năng thu hồi
Cộng		<u>1.013.504.507</u>		<u>1.013.504.507</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Doanh thu cho thuê nhà	55.766.766.594	55.058.669.369
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	5.361.186.380	9.554.640.144
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	6.400.899.639	6.888.551.082
Doanh thu điện nước, điện thoại thu chi hộ	4.381.207.903	3.919.386.693
Doanh thu khác	946.534.823	891.363.626
Cộng	<u>72.856.595.339</u>	<u>76.312.610.914</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	856.639.450	1.702.114.504
Chi phí nhân công trực tiếp ⁽ⁱⁱ⁾ .	2.199.349.577	3.847.888.694
Chi phí sản xuất chung.	52.817.723.054	48.831.370.861
Cộng	55.873.712.081	54.381.374.059

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm lương Giáo viên nước ngoài tại Trường Quốc tế.**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.709.641.924	2.019.499.171
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.007.737	68.519.219
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.167.762	420.934.749
Cộng	3.811.817.423	2.508.953.139

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Chi phí cho nhân viên	6.243.686.080	6.383.060.352
Chi phí điện, nước, điện thoại	345.606.612	345.829.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.877.414	133.094.353
Công cụ lao động	56.066.953	65.104.630
Thuế, phí và lệ phí	1.344.894.642	1.189.718.092
Chi lễ tân, hội nghị	977.022.631	1.771.550.603
Chi phí công tác, giao dịch	152.859.145	151.547.974
Chi phí quảng cáo	333.814.249	22.453.704
Chi tuyển dụng, đào tạo, thử việc	-	2.222.222
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	17.597.245	-
Lệ phí giao thông, xăng dầu	47.985.371	72.777.531
Sửa chữa thường xuyên	129.662.713	179.518.886
Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	71.175.235	79.386.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	179.524.988	134.313.704
Các chi phí khác	945.692.090	954.450.024
Cộng	10.983.465.368	11.485.028.148

5. Thu nhập khác

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Các khoản thu từ vi phạm hợp đồng	23.563.636	24.963.128
Cộng	23.563.636	24.963.128

6. Chi phí khác

	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
Các khoản chậm nộp phát sinh liên quan đến BHXH, Thuế	51.532.047	1.234.723.033
Cộng	51.532.047	1.234.723.033

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.528.469	2.179.760.907
Chi phí nhân công	16.744.194.652	20.791.731.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.862.613	611.363.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.076.831.621	39.737.551.644
Chi phí khác	1.627.760.094	2.545.994.155
Cộng	66.857.177.449	65.866.402.207

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.783.266.902	11.745.401.941
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	209.403.836	1.419.581.185
- Các khoản điều chỉnh giảm	942.467.996	241.597.656
Thu nhập chịu thuế	9.050.202.742	12.923.385.470
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.810.040.548	2.584.677.094
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2025 theo quyết toán thuế	78.033.301	1.124.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.888.073.849	2.585.801.722

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế được trình bày ở thuyết minh số V.2b và V.21a.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3.

2. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.

+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.

+ Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.

Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

3. Thông tin khác

Liên quan đến vụ án sai phạm xảy ra tại đơn vị Trung tâm cung ứng lao động trực thuộc FOSCO. Nhằm kịp thời khắc phục hậu quả tránh ảnh hưởng đến khách hàng và công tác chính trị ngoại giao của Công ty, Công ty đã tạm ứng trước số tiền nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh và cơ quan thuế, số dư ứng trước tại ngày 30/6/2026 là 51.691.005.406 đồng.

Toàn án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có bản án sơ thẩm số 60/2021/HS-ST ngày 06/02/2021 và Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh đã có bản án phúc thẩm số 570/2021/HS-PT ngày 30/12/2021 tuyên án sơ thẩm liên quan đến các cá nhân trong Công ty về tội tham ô tài sản và thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Theo Bản án sơ thẩm, phúc thẩm ngoài các hình thức xử phạt tù, Tòa án còn buộc các cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty với số tiền 47.264.099.221 đồng. Đến ngày 30/6/2026 Công ty đã thu hồi từ cơ quan Thi hành án và các cá nhân có liên quan số tiền 8.317.021.168 đồng. Trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026, Công ty thực hiện căn trừ số tiền đã thu được vào khoản phải thu tiền ứng trước dịch vụ thu – chi hộ của Trung tâm cung ứng lao động trình bày tại thuyết minh V.8a và V.21a.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương Giang

